

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2025 kèm Giải trình lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025 thay đổi so với quý II năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2025.
- Giải trình LNST thuế quý II năm 2025 thay đổi so với quý II năm 2024



Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Nhật Thành Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU THỐNG NHẤT**

Số : *70.2*/TRC-TCKT

V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 02
năm 2025 thay đổi so với quý 02 năm 2024.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 02 năm 2025 biến động tăng, giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

STT	Chỉ tiêu	Quý 02/2025	Quý 02/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	57.657.553.215	32.485.253.519	25.172.299.696	77,49%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.769.317.109	10.948.010.864	20.821.306.245	190,18%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02 năm 2025 đạt **31.769.317.109 đồng** tăng so với quý 02 năm 2024 là : **20.821.306.245 đồng**, tương ứng với mức tăng là 190,18 %. Nguyên nhân là do Lợi nhuận từ việc thanh lý cây cao su quý 2 năm 2025 tăng so với quý 2 năm 2024 tương ứng với số tiền tăng là : **21.568.526.608 đồng**

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất. Kính báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTV. VT(Trình 1b)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265,618,468,960	213,408,648,525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,555,152,776	15,056,562,496
Tiền	111		13,555,152,776	15,056,562,496
Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		146,100,000,000	136,100,000,000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		146,100,000,000	136,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,951,552,049	10,808,750,998
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,212,996,798	10,053,059,164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		753,288,240	821,481,570
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		3,516,423,896	5,465,367,149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,531,156,885)	(5,531,156,885)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		58,711,584,003	51,265,840,056
Hàng tồn kho	141		58,711,584,003	51,265,840,056
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,300,180,132	177,494,975
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,280,942,692	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		19,237,440	177,494,975
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,455,062,135	159,935,211,313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89,499,766,677	102,379,022,174
Tài sản cố định hữu hình	221		89,499,766,677	102,379,022,174
Nguyên giá	222		177,846,018,487	191,048,192,398
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,346,251,810)	(88,669,170,224)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		340,000,000	340,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340,000,000)	(340,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,281,798,477	17,148,326,724
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,281,798,477	17,148,326,724
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33,111,175,704	33,111,175,704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,300,000,000	6,300,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,562,321,277	7,296,686,711
Chi phí trả trước dài hạn	261		8,562,321,277	7,296,686,711
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416,073,531,095	373,343,859,838
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77,383,414,484	33,074,226,159
I. Nợ ngắn hạn	310		74,791,026,649	32,681,076,159
Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,224,780,861	2,928,045,075
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202,736,197	109,241,898
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11,210,274,755	1,846,199,084
Phải trả người lao động	314		1,330,867,501	8,826,689,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71,120,000	256,648,000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		209,100,000	209,100,000
Phải trả ngắn hạn khác	319		33,341,483,588	2,037,039,763
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		19,200,663,747	16,468,113,169
Quỹ bình ỏ giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,592,387,835	393,150,000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		2,592,387,835	393,150,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338,690,116,611	340,269,633,679
I. Vốn chủ sở hữu	410		338,690,116,611	340,269,633,679
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105,832,657,290	105,832,657,290
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,357,459,321	41,936,976,389
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,601,344,989	1,527,420,125
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,756,114,332	40,409,556,264
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416,073,531,095	373,343,859,838



LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập Bảng



ĐINH TÂN THÔNG TIN
Kế Toán Trưởng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P. Bà Rịa, TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,939,171,764	21,020,094,412	57,285,823,633	60,504,496,168
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần	23,939,171,764	21,020,094,412	57,285,823,633	60,504,496,168
11	Giá vốn hàng bán	15,790,842,222	16,070,474,729	37,195,894,769	49,459,427,979
20	Lợi nhuận gộp	8,148,329,542	4,949,619,683	20,089,928,864	11,045,068,189
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11,014,262,684	11,106,681,006	12,678,513,367	13,675,902,004
22	Chi phí tài chính	-	-	-	-
23	Trong đó: chi phí lãi vay	-	-	-	-
24	Chi phí bán hàng	1,301,126,785	3,017,731,138	3,922,155,576	5,132,092,132
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,953,176,127	2,010,071,005	5,394,145,934	3,950,306,560
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14,908,289,314	11,028,498,546	23,452,140,721	15,638,571,501
31	Thu nhập khác	22,704,118,767	358,478,101	22,710,799,622	892,163,001
32	Chi phí khác	762,570,104	(14,543,954)	1,430,169,394	178,626,500
40	Lợi nhuận khác	21,941,548,663	373,022,055	21,280,630,228	713,536,501
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,849,837,977	11,401,520,601	44,732,770,949	16,352,108,002
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,080,520,868	453,509,737	5,976,656,617	1,336,667,576
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31,769,317,109	10,948,010,864	38,756,114,332	15,015,440,426
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,650	569	2,013	780
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,650	569	2,013	780

phuc

Đanhn

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập Bảng

ĐINH TẤN THÔNG TIN
Kế toán trưởng

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		36,849,837,977	16,352,108,002
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4,473,420,236	2,375,605,858
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,552,726,612)	(2,909,696,945)
Chi phí lãi vay	06			-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		18,770,531,601	15,818,016,915
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,910,037,219)	(48,386,929)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(7,445,743,947)	17,059,300,135
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		39,421,610,580	18,404,557,536
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(6,546,577,258)	(8,919,388,887)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2,457,188,563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,807,550,578	3,511,106,002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,097,334,335	43,368,016,209
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		24,270,876,069	(4,446,098,298)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			713,536,501
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(15,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,440,707,281	10,776,086,080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,711,583,350	(7,956,475,717)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,310,327,405)	(38,136,948,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41,310,327,405)	(38,136,948,975)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		28,498,590,280	(2,725,408,483)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		15,056,562,496	10,619,756,382
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		43,555,152,776	7,894,347,899



LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập Bảng



ĐINH TẤN THÔNG TIN
Kế toán trưởng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Nông trường Cao su Hòa Bình 2 - Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- *Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước, thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

SHHIB
ÔNG
CỔ PHẦN
CAO SU
THỐNG NHẤT
BÀ RI

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế. Riêng đối với hoạt động sau :

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2. Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc). Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế.

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP. HCM, Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai, Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	500.044.811	393.275.618
- Tiền gửi ngân hàng	13.055.107.965	14.663.286.878
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng:	13.555.152.776	15.056.562.496

a) Chi tiết tiền mặt	VND	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	363.986.551		363.986.551
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	3.776.271		3.776.271
Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2	100.000.000		100.000.000
Tại quỹ NTCS Phong Phú	1.422.674		1.422.674
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	29.501.000		29.501.000
Tại quỹ Đội NN UĐCNC Thống Nhất 2	1.358.315		1.358.315
Tổng cộng:	500.044.811	-	500.044.811

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu	3.662.439.015		3.662.439.015
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	14.247.692		14.247.692
Ngân hàng NN&PTNT - CN Phú Nhuận TP.HCM	472.735.706		472.735.706
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	6.453.398		6.453.398
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	125.390		125.390
Vietcombank Bà Rịa	51.204.855		51.204.855
BIDVBank - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	419.616		419.616
Sacombank - CN huyện Châu Đức	8.816.392.760		8.816.392.760
Agribank - CN huyện Châu Đức	30.066.667		30.066.667

Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT	1.022.866		1.022.866
Tổng cộng:	13.055.107.965		13.055.107.965

c) Chi tiết các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	30.000.000.000	-
Tổng cộng:	30.000.000.000	-

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	146.100.000.000	146.100.000.000		136.100.000.000	136.100.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	146.100.000.000	146.100.000.000		136.100.000.000	136.100.000.000	
- Trái phiếu						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng (b1+b2)	146.100.000.000	146.100.000.000		136.100.000.000	136.100.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704			26.811.175.704		

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.212.996.798	4.588.004.935	10.053.059.164	4.588.004.935

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty TNHH SX TM Hòa Phát Thiện			428.164.889	
Công ty Cổ phần cao su Hòa Bình	5.429.592.000			
Ông Hoàng Quốc Đạt	272.916.000		-	
Ông Trần Tuấn Thành	770.000.000		770.000.000	
Công ty CP cao su Xuân Lộc	870.364.950		1.976.733.440	
Ông Lê Trung Hòa			884.936.000	
Ông Chiu A Sy	104.831.000			
Ông Lý Nhân Tâm	402.822.763			
Ông Trương Minh Trí	623.801.250		1.254.556.000	
Ông Hoàng Thịnh	150.663.900		150.663.900	
Khách hàng khác	-		-	
Các khách hàng là Đại lý bán cảm	508.824.935	508.824.935	508.824.935	508.824.935
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	753.288.240	821.481.570
Công ty Dịch vụ Du Lịch Công Đoàn Tỉnh BR-VT		
Công ty CP Công nghiệp Nông nghiệp Xanh	120.770.120	181.566.548
Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tầm Thành Phát	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây dựng SHS	103.329.000	
Công ty TNHH Công Nghệ tin học và cơ khí Ngọc Cứ	47.157.000	
Công ty TNHH SX TM DV Nông nghiệp Châu Đức		10.370.000
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hưng Việt		144.300.000
Hoàng thị thu lý	424.531.800	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty CP Công Nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam	37.500.320	364.434.630
Cửa hàng DV và Vật tư Nông Nghiệp Phương Thi		93.300.000
Tiền phải thu từ khách hàng khác		7.510.392
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	753.288.240	821.481.570

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.516.423.896	317.820.000	5.465.367.149	317.820.000
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Công ty TNHH SX TM XNK Minh Quyền				
Phải thu bảo hiểm người lao động	577.038.508		345.883.565	
Phải thu thuế TNCN người lao động	669.042.906		328.679.863	
Lãi tiền gửi phải thu	1.515.771.505		4.283.007.671	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát				
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	93.000.000		84.976.050	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác	58.794.409		-	
Phải thu tiền thuế GTGT tính trước	179.956.568		-	
Phải thu về cổ phần hóa	100.000.000		100.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	3.516.423.896	317.820.000	5.465.367.149	317.820.000

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.531.156.885	5.531.156.885
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.407.000.000	4.407.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000	53.000.000
Lê Ngọc Tùng	10.000.340	10.000.340
Dương Minh Chiến	34.379.160	34.379.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Văn Phước	6.550.000	6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235	59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000	8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000	58.300.000
Hoàng Thịnh	75.331.950	75.331.950
Anh Hoàng – Long Phước	2.933.500	2.933.500
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700	246.776.700
Nguyễn Thanh Quang	10.450.000	10.450.000
Trần Tuấn Thành	539.000.000	539.000.000
Dương Văn Lợi	20.000.000	20.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	5.531.156.885	5.531.156.885

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

8. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.745.692.494		7.099.859.159	
- Công cụ, dụng cụ	3.775.755.968		1.854.328.554	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.619.693.968		21.267.482.673	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Thành phẩm	16.570.441.573		21.044.169.670	
- Hàng hoá	-	-	-	-
Tổng cộng:	58.711.584.003		51.265.840.056	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2	-		-	-
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	19.281.798.477		17.148.326.724	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	2.139.547.484		2.035.731.653	
Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	11.185.121.225		10.468.042.027	
Vườn Sầu Riêng Đội NNUDCNC TN1	83.332.489		83.332.489	
Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	5.873.797.279		4.561.220.555	
Tổng cộng:	19.281.798.477		17.148.326.724	-

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.723.707.311	16.977.241.580	7.019.961.954	416.583.621	100.910.697.93 ₂	191.048.192.398
- Mua trong năm	411.856.000					411.856.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					13.614.029.911	13.614.029.911
- Giảm khác						-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Số dư cuối năm	66.135.563.311	16.977.241.580	7.019.961.954	416.583.621	87.296.668.021	177.846.018.487
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.039.063.948	15.802.408.784	4.259.114.348	371.985.975	25.529.971.293	91.002.544.348
- Khấu hao trong năm	781.765.347	108.193.596	116.463.575	14.506.900	1.119.116.694	2.140.046.112
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					4.796.338.652	4.796.338.652
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	45.820.829.295	15.910.602.380	4.375.577.923	386.492.875	21.852.749.335	88.346.251.808
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	20.684.643.363	1.174.832.796	2.760.847.606	44.597.646	75.380.726.639	100.045.648.050
- Tại ngày cuối năm	20.314.734.016	1.066.639.200	2.644.384.031	30.090.746	65.443.918.686	89.499.766.679

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	340.000.000
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				340.000.000
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Khấu hao trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	9.614.035.188	4.333.092.496	5.280.942.692
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	-	2.625.705.229	948.816.367	1.676.888.862

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	-	3.020.073.107	1.359.033.113	1.661.039.994
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	-	1.580.983.136	634.947.153	946.035.983
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...)	-	2.387.273.716	1.390.295.863	996.977.853
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.296.686.711	3.507.865.726	2.242.231.160	8.562.321.277
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	7.296.686.711	3.507.865.726	2.242.231.160	8.562.321.277
Tổng cộng:	7.296.686.711	13.121.900.914	6.575.323.656	13.843.263.969

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng:	-	-

15. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.224.780.861	-	2.928.045.075	-
Công ty TNHH Đăng Khôi Sewing	163.080.000		-	
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	782.737.600		912.160.000	
Công ty TNHH TM Dầu Khí Thành Đại Phát			370.600.000	
Công ty TNHH Hồng Tín Bình Phước	25.080.000			
Công ty TNHH Kim Ngoan	3.396.380.000			
Công ty TNHH SX TM Băng Keo Thọ Phát	151.200.000			
Công ty CP cao su Hòa Bình	211.387.365		954.709.875	
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Hòa Phát Đạt	65.912.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Trần Cường	39.400.000		23.050.000	
Nguyễn Ngọc Thạch	9.000.000		5.900.000	
Phạm Văn Sơn	31.050.000		39.650.000	
Phan Bá Phúc	113.400.000			
Ngô Văn Từ	23.550.000		9.600.000	
Công ty TNHH Trí Việt	1.098.050.000			
Công ty TNHH SX TM Vật tư Nông Nghiệp Dương Thành Danh	175.423.758			
Trần Thị Chi	56.650.000			
Trần Thanh Tú	30.200.000		43.500.000	
Hà Quốc Linh	53.650.000		21.300.000	
Nguyễn Chí Lượng	58.550.000		18.400.000	
Nguyễn Thị Nhân			4.450.000	
Công ty TNHH Nhựa Bảo Anh Phát	335.483.621		-	
Cty TNHH TM - DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	11.400.000			
Công ty TNHH Quốc Tế Nông Nghiệp Vàng	2.209.391.409			
Vũ Xuân Thắc	11.950.000		153.300.000	
Đỗ Đức Minh	66.250.000		19.550.000	
Ký Hữu Trí			50.000.000	
Phải trả vật tư, nguyên Liệu	3.545.108			
Công ty TNHH TM DV XNK Hồng Thái Dương			161.000.000	
Công ty TNHH SX TM Mỹ Anh Phát			90.979.200	
Công ty TNHH Giấy YUEN FOONG YO Đồng Nai	102.060.000		49.896.000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VINA	100.000.000	-
Công ty TNHH Real Farm		103.740.500
Hợp Tác Trồng Mỳ	75.860.999	
Tiền phải thu từ khách hàng khác	26.875.198	5.501.398
Tổng cộng:	202.736.197	109.241.898

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	69.287.447	1.282.023.511	834.672.981	516.637.977
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế Xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.911.637	5.976.656.617	2.677.216.580	5.076.351.674
Thuế thu nhập cá nhân (*)		421.208.093	313.245.182	84.060.054
Thuế tài nguyên		16.843.840	33.642.240	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.686.973.894	2.595.766	5.533.225.050
Thuế bảo vệ môi trường				-
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng:	1.846.199.084	13.391.705.955	3.869.372.749	11.210.274.755

18. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	1.330.867.501	8.826.689.170
Tổng cộng:	1.330.867.501	8.826.689.170

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	71.120.000	256.648.000
Tiền ăn giữa ca		
- <i>Đội cao su Phong Phú</i>		11.840.000
- <i>NTCS Hòa Bình</i>		158.208.000
- <i>Nhà máy CBM Bàu Non</i>		20.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- <i>Đội NNUDCNC Thống Nhất 2</i>	6.120.000	8.300.000
<i>Văn phòng công ty</i>	65.000.000	57.500.000
b) Dài hạn	71.120.000	
Tổng cộng:	71.120.000	256.648.000

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	33.341.483.588	2.037.039.763
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Công ty TNHH TK XD Núi Đất</i>	42.000.000	42.000.000
<i>Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn</i>	21.700.000	21.700.000
<i>Công ty TNHH An Hạ</i>	49.200.000	49.200.000
<i>DNTN Lê Khánh</i>	25.000.000	25.000.000
<i>Công ty TNHH Hoàng Diệp</i>	16.695.000	16.695.000
<i>Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Cty TNHH MTCL Sài Gòn</i>	13.824.971	13.824.971
<i>Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ</i>	26.000.000	26.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK</i>	39.622.000	39.622.000
<i>Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt</i>	11.400.000	27.386.297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	689.722.951	
<i>Công ty TNHH Đại Thiên Tân</i>	10.366.296	10.366.296
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.088.225.468	1.457.518.297
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Các khoản phải nộp khác (TCBHXH)	300.000	300.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
<i>Công ty TNHH SX TM DV Minh Quyền</i>		
<i>Công ty TNHH Kizuna</i>	-	
Tổng cộng (a+b) :	33.341.483.588	2.037.039.763

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Cộng		

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí hỗ trợ pháp lý				-
Chi phí trợ cấp thôi việc				
Tổng cộng:	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.212.635.960	4.910.789.420	5.180.700.000	4.942.725.380
Quỹ phúc lợi	11.255.477.209	6.581.691.980	3.581.630.822	14.255.538.367
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-			-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	-	162.000.000	159.600.000	2.400.000
Tổng cộng:	16.468.113.169	11.654.481.400	8.921.930.822	19.200.663.747

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	192.500.000.000	105.832.657.290	41.936.976.389	340.269.633.679
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	192.500.000.000	105.832.657.290	41.936.976.389	340.269.633.679
Số dư đầu năm nay	192.500.000.000	105.832.657.290	40.357.459.321	338.690.116.611
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Lợi nhuận năm trước còn giữ lại				
Số dư cuối kỳ	192.500.000.000	105.832.657.290	40.357.459.321	338.690.116.611

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000	98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

c) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000	19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.250.000</i>	<i>19.250.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.250.000</i>	<i>19.250.000</i>

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND**

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ (USD)		
Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	12.888.034.514	277.736.412	25.529.173.983	17.796.032.668

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Doanh thu gia công mủ cao su	828.919.000	600.896.400	1.767.763.400	600.896.400
Doanh thu mủ SVR thu mua chế biến				
Doanh thu bán chuối	9.680.750.250	20.141.461.600	29.447.418.250	40.234519.100.
Doanh thu bán chuối hợp tác (Minh Quyền)				
Doanh thu bán mít				
Doanh thu khác	541.468.000		541.468.000	1.873.048.000
Tổng cộng	23.939.171.764	21.020.094.412	57.285.823.633	60.504.496.168

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại				
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại				
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	7.628.343.230	177.023.917	14.605.151.768	13.185.682.556
Giá vốn mủ thu mua chế biến				
Giá vốn bán chuối hợp tác				
Giá vốn bán chuối	7.177.815.000	15.343.834.040	20.804.820.000	34.747.336.196
Giá vốn bán mít				
Giá vốn gia công mủ cao su	699.302.949	549.616.772	1.500.541.958	549.616.772
Giá vốn khác	285.381.043		285.381.043	976.792.455
Tổng cộng	15.790.842.222	16.070.474.729	37.195.894.769	49.459.427.979
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Tổng cộng	15.790.842.222	16.070.474.729	37.195.894.769	49.459.427.979

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý II	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này
-----------------------------------	--------	------------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.340.791.569	1.896.117.860	3.005.042.252	4.465.338.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.673.471.115	9.210.563.146	9.673.471.115	9.210.563.146
Tổng cộng	11.014.262.684	11.106.681.006	12.678.513.367	13.675.902.004

5. Chi phí tài chính:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay				
Chi phí tài chính khác				
Tổng cộng				

6. Chi phí bán hàng:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí kiểm phẩm mũ cao su và bốc xếp				11.854.325
Chi phí vật tư đóng chuỗi thành phẩm	1.301.126.785	3.017.731.138	3.922.155.576	5.120.237.807
Tổng cộng	1.301.126.785	3.017.731.138	3.922.155.576	5.132.092.132

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.111.123.430	1.279.122.943	3.408.226.015	2.622.743.488
Khấu hao tài sản cố định	83.437.840	73.462.169	166.875.680	172.552.426
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí trợ cấp mất việc làm	69.149.177	35.164.500	69.149.177	35.164.500
Thuế, phí và lệ phí		-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài ,chi phí khác bằng tiền	689.465.680	622.321.393	1.746.895.062	1.116.846.146
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu				

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tổng cộng	2.953.176.127	2.010.071.005	5.394.145.934	3.950.306.560
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý				
Tổng cộng	2.953.176.127	2.010.071.005	5.394.145.934	3.950.306.560

8. Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản (Cây cao su thanh lý)	22.599.996.948		22.599.996.948	
Thu từ bán mù bọt nhà máy, chuỗi thứ phẩm				
Thu khác	104.121.819	358.478.101	110.802.674	892.163.001
Tổng cộng	22.704.118.767	358.478.101	22.710.799.622	892.163.001
<i>Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su</i>				
Tổng cộng	22.704.118.767	358.478.101	22.710.799.622	892.163.001

9. Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản				
Chi phí thanh lý cây cao su	747.155.479		1.414.662.297	
Chi phí khác	15.414.625	(14.543.954)	15.507.097	178.626.500
<i>Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su</i>				
Tổng cộng	762.570.104	(14.543.954)	1.430.169.394	178.626.500

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.769.317.109	10.948.010.864	38.756.114.332	15.015.440.426
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	31.769.317.109	10.948.010.864	38.756.114.332	15.015.440.426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.650	569	2.013	780

11. Chi phí SXKD theo yếu tố	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.533.580.138	6.496.541.544	21.264.366.388	13.079.111.684
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.380.352.402	3.866.383.976	6.644.683.968	5.543.912.502
- Chi phí nhân công	10.502.883.568	5.026.569.865	24.347.223.834	13.804.627.392
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.140.046.112	2.613.405.330	4.473.420.236	5.026.155.163
- Chi phí khác bằng tiền	8.693.732.080	6.452.210.022	16.997.503.040	21.186.699.263
Cộng	39.250.594.300	24.455.110.737	73.727.197.466	58.640.506.004

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không
3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban kiểm toán nội bộ, Ban điều hành thực nhận trong kỳ.

Phụ cấp Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Toán Nội Bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch - HĐQT	0	0
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó Chủ tịch - HĐQT	32.000.000	62.000.000
Lê Trung Đức	Thành viên - HĐQT	17.000.000	32.000.000
Đỗ Khắc Tùng	Thành viên - HĐQT	17.000.000	32.000.000
Phan Văn Phú	Thành viên - HĐQT	32.000.000	62.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên - HĐQT	17.000.000	32.000.000
Phạm Văn Sơn	Thành viên - HĐQT	17.000.000	32.000.000
Cộng		132.000.000	252.000.000

Lương Ban điều hành Công ty

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý II/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch - HĐQT	324.000.000	432.000.000
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám Đốc	316.000.000	418.000.000
Đinh Tấn Thông Tin	Kế Toán Trưởng	113.850.000	148.800.000
Cộng		754.350.000	999.300.000

Giao dịch với các bên có liên quan

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(đồng)
- Công ty bán cây cao su gãy đổ cho Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cổ đông lớn.Vợ của thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty.	-

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Đội cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bà Non; Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất: Chuyên khai thác,sơ chế, kinh doanh cao su,...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế; kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo bộ phận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Văn phòng công ty	Đội NNUDCNC Thống Nhất 1, Đội Thống Nhất 2, Đội CS Phong Phú	Cộng
1. Doanh thu thuần	27.838.405.383	29.447.418.250	57.285.823.633
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-
3. Khấu hao	3.311.671.938	1.161.748.298	4.473.420.236
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.012.328.275	4.720.442.674	44.732.770.949
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		-	
6. Tài sản bộ phận	388.375.791.990	27.697.739.105	416.073.531.095
7. Tài sản không phân bổ		-	-
Tổng Tài sản	388.375.791.990	27.697.739.105	416.073.531.095
8. Nợ phải trả bộ phận	77.383.414.484	-	77.383.414.484
9. Nợ phải trả không bộ phận		-	-
Tổng Nợ phải trả	77.383.414.484	-	77.383.414.484

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập bảng


Lê Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng


Đinh Tấn Thông Tín

Bà Rịa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Nhật Thành Lâm